

CÔNG TY CỔ PHẦN HTD XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HTD XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM HTD CONSTRUCTION & TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTD VN.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109549616

3. Ngày thành lập: 12/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đường Liên thôn, Thôn Đình Tú, Xã Cán Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976292883

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
2.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
3.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
4.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
5.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
6.	Sản xuất giày, dép	1520
7.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
8.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
9.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
10.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
11.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
12.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
13.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
14.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
15.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
16.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
17.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
18.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
19.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
20.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

21.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
22.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
23.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
24.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
25.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
26.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
27.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
28.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
29.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
30.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
31.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
32.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
33.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
34.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
35.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
36.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
37.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
38.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
39.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
40.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
41.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
42.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
43.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
44.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
45.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
46.	Xây dựng nhà để ở	4101
47.	Xây dựng nhà không để ở	4102
48.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
49.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
50.	Xây dựng công trình điện	4221
51.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
52.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
53.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

54.	Xây dựng công trình thủy	4291
55.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
56.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
57.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
58.	Phá dỡ Loại trừ hoạt động nổ mìn	4311
59.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ hoạt động nổ mìn	4312
60.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
61.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
62.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
63.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
64.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
65.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
66.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
67.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
68.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
69.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
70.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm Đại lý đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
71.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
72.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
73.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
74.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
75.	Bán buôn thực phẩm	4632
76.	Bán buôn đồ uống	4633
77.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
78.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Loại trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	4649
79.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

80.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
82.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
83.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng và vàng nguyên liệu) Chi tiết: Bán buôn sắt, thép Bán buôn kim loại khác	4662(Chính)
84.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
85.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
86.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
87.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
88.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
89.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
90.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
91.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
92.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
93.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
94.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
95.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
96.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
97.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
98.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

99.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
100.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
101.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
102.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng)	4773
103.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))	4774
104.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4791
105.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
106.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
107.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
108.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Loại trừ vận tải hàng hóa hàng không	5229
110.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
111.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
112.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
113.	Quảng cáo Loại trừ quảng cáo thuốc lá	7310
114.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
115.	Cho thuê xe có động cơ	7710
116.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
117.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
118.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
119.	Dịch vụ đóng gói	8292

120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ XUYỀN	Đội 5, Thôn Đình Tú, Xã Cán Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	15,000	001186026513	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	15,000		

2	HOÀNG TRẦN THÀNH	Đội 5 Thôn Đĩnh Tú, Xã Cấn Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.050.0 00	10.500.000.000	70,000	0010830082 11	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.050.0 00	10.500.000.000	70,000		
3	BÙI MẠNH HÙNG	Đội 2, Thôn Đĩnh Tú, Xã Cấn Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	15,000	112303559	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	15,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG TRẦN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083008211

Ngày cấp: 27/05/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 5 Thôn Đình Tú, Xã Cán Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đường Liên thôn, Thôn Đình Tú, Xã Cán Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội